

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2020/DS-PT

Ngày: 21-12-2020

V/v Tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 355/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1954

Trú tại: Thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh L (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1963

Trú tại: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh L (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Thanh Dương – sinh năm 1967, địa chỉ: 11A Lam Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh L. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Ngày 21/3/2016 bà Phạm Thị L cho bà Nguyễn Thị K, địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B vay số tiền 280.000.000đồng, ngày 22/3/2016 bà L tiếp tục cho bà K vay số tiền 195.000.000đồng, khi vay hai bên có viết giấy biên nhận, thống nhất ghi khoản vay của ngày 21/3/2016 chung vào ngày 22/3/2016 thành 475.000.000đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 1.000đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 07 ngày, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, giấy vay do bà L viết, bà K ký tên ở dưới. Đến hạn bà L đòi nhiều lần nhưng bà K không trả, nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà K trả số tiền vay gốc là 475.000.000 đồng và lãi suất là 1,67%/tháng, lãi suất từ ngày vay 21/3/2016 đến 28/8/2020 là 53 tháng (làm tròn) = 420.422.500 đồng. Cộng gốc và lãi 895.422.500đ.

Ngoài ra bà Phạm Thị L không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Thanh Dương trình bày:

Bà K không vay của bà L số tiền 475.000.000 đồng như bà L trình bày, chữ ký trên giấy vay tiền ngày 21/3/2016 không phải chữ ký của bà K, còn ai ký thì bà K không biết. Bà K có nhận của bà L 02 lần với số tiền là 475.000.000 đồng, nhưng đây không phải bà K vay của bà L mà là bà L trả nợ thay cho con dâu bà L là chị Nguyễn Thị Thìn do trước đó chị Thìn có vay của bà K số tiền 690.000.000 đồng chưa trả cho bà K.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bà Nguyễn Thị K về việc “Kiện đòi tài sản”.

- Buộc bà Nguyễn Thị K trả cho bà Phạm Thị L số tiền 475.000.000đ.
- Bác yêu cầu của bà Phạm Thị L đối với bà Nguyễn Thị K về việc trả lãi với số tiền 420.422.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị K kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay bà K đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Bà Phạm Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Trong vụ án này các bên đương sự đều có nơi cư trú tại huyện B, tỉnh L; Xuất phát từ việc bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị K phải trả số tiền đã vay cả gốc và lãi là 895.422.500đ, Tòa án nhân dân huyện B căn cứ vào giấy biên nhận tiền ngày 21/3/2016 xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và cũng xác định đúng, đầy đủ tư cách của các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Xuất phát từ việc đưa, nhận tiền giữa bà L và bà K vào các ngày 21/3/2016 và 22/3/2016, Nguyên đơn bà Phạm Thị L cho rằng bà K vay của mình 02 lần với số tiền 280.000.000đồng và 195.000.000đồng, tổng cộng

475.000.000đồng, lãi suất 1.000đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 07 ngày, đến hạn bà L đòi nhiều lần nhưng bà K không trả, do đó bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà K trả số tiền vay gốc là 475.000.000đồng và lãi suất từ ngày vay 21/3/2016 đến 28/8/2020 là 53 tháng = 420.422.500đồng, cộng gốc và lãi là 895.422.500 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị K thừa nhận vào ngày 21/3/2016 và 22/3/2016 có nhận của bà L số tiền tổng cộng là 475.0000.000đồng, số tiền này là bà L đưa để trả nợ thay cho bà Thìn là con dâu của bà L vay của bà K 690.000.000đồng, chứ bà K không vay tiền của bà L. Vì vậy các bên phát sinh tranh chấp, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu chứng cứ duy nhất này mà không căn cứ vào lời trình bày và thừa nhận của đương sự, cũng như diễn biến, thời gian, hoàn cảnh thực tế để xem xét một cách toàn diện, thấu tình đạt lý là chưa đảm bảo khách quan trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, bởi lẽ:

Theo bản chính giấy ghi ngày 21/3/2016 (BL 34) mà nguyên đơn bà Phạm Thị L cung cấp thì bà K có nhận của bà L 02 lần tiền với tổng số tiền là 475.000.000 đồng, Giấy ghi ngày 21/3/2016 ghi “*Cô L đưa K tổng số: 21.3.16 280.000.0000đ, 22.3.16 195.000.000đ, tổng 475.000.000đồng*” phía dưới có chữ ký và chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị K, nhưng không có nội dung thể hiện vay như bà L khai. Bên cạnh đó theo bà L khai cho bà K vay với thời hạn 07 ngày trả, lãi thỏa thuận bằng miệng nhưng đã hết 07 ngày bà K không trả thì không có lý do gì từ năm 2016 cho đến năm 2019 bà L mới làm đơn khởi kiện, vì vậy theo lời khai của bà K cũng như lời trình bày của bà Thìn (con dâu bà L) khai tại phiên tòa sơ thẩm, Giấy xác nhận của bà Thìn (BL56) cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ xác định việc bà L trả thay cho bà Thìn (là con dâu) là hoàn toàn phù hợp và có cơ sở, nhưng do thời gian lâu hoặc có nhiều mối quan hệ làm ăn khác nên bà L đã dựa vào tài liệu chứng cứ nêu trên có nội dung “*Cô L đưa K tổng số: 21.3.16 280.000.0000đ, 22.3.16 195.000.000đ tổng 475.000.000đồng*” để làm căn cứ đòi lại số tiền này là không phù hợp nên cần chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà K sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà L là phù hợp. Nếu sau này giữa bà L với bà Thìn (con dâu) có phát sinh tranh chấp đối với số tiền 475.000.000 đồng thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác cũng như số tiền vay của bà Thìn đối với bà K còn thiếu thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác nếu các đương sự có tranh chấp và yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 5.020.000đ chi phí tố tụng, bà L đồng ý chịu chi phí giám định 4.000.000 đồng và bà K nhận chịu 1.020.000

đồng, xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận. Bà L và bà K đã nộp đủ và đã được quyết toán xong.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội; Bà Phạm Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Phạm Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị K phải trả số tiền 475.000.000(Bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **AA/2016/0019489 ngày 23/12/2019** của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số **AA/2017/0004652 ngày 13/10/2020** của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Mạnh Hùng

[4] Từ những phân tích trên xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị K đối với bản án dân sự sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện

B, tỉnh L theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hữu Nhân Huỳnh Châu Thạch

Đỗ Mạnh Hùng

Do đó việc bà L yêu cầu Tòa án buộc bà K phải trả tiền mà bà K đã vay của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi bà K nhận số tiền 475.000.000đ của bà L trả nợ thay cho bà Thìn (là con dâu của bà L) thì bà K đã báo sự việc cho bà Thìn biết là bà L đã trả 475.000.000đ cho bà Thìn và bà Nguyễn Thị Thìn cũng viết giấy xác nhận có vay của bà K số tiền 690.000.000đồng, cũng như được bà L trả số tiền 475.000.000đ (BL56). Còn việc đưa tiền cụ thể ở đâu, như thế nào thì bà Thìn không chứng kiến. Bên cạnh đó, việc bà L đưa tiền cho bà K từ tháng 3 năm 2016, thời hạn vay là 07 ngày, tuy nhiên đến tháng 12/2019 (sau hơn 3 năm) bà L mới nộp đơn khởi kiện bà K, xét trên thực tế là không phù hợp về thời gian, điều kiện hoàn cảnh thực tế. Hơn nữa việc bà Thìn khai nợ bà K 690.000.00 đồng vào

năm 2015 do không trả trước nên có thỏa thuận và nói bà L (là mẹ chồng) trả thay là phù hợp với diễn biến sự việc và các tài liệu chứng cứ và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16 tháng 9 năm 2020. Căn cứ vào giấy biên nhận tiền ngày 21/3/2016 giữa bà L với bà K, Giấy xác nhận nợ ngày 15/9/2019 giữa bà Thìn với bà K và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy việc trình bày của bà K là đúng sự thật, phù hợp cần được chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi: Theo trình bày của nguyên đơn thì lãi suất hai bên thỏa thuận với nhau là 1.000đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 07 ngày, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Về phía bị đơn bà K cho rằng bà L trả tiền cho con dâu (bà Nguyễn Thị Thìn) nên không có việc thỏa thuận lãi suất hay xác định thời hạn vay và mục đích đưa tiền cho bà K đáo hạn ngân hàng là không đúng. Xét giấy biên nhận tiền ngày 21/3/2016 không thể hiện nội dung về lãi suất, thời hạn vay cũng như mục đích vay, nội dung giấy biên nhận cũng không thể hiện nội dung bà L cho bà K vay tiền do đó không có cơ sở để tính lãi suất vay theo yêu cầu của bà L.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 158 và Điều 164 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K. Giữ bản án sơ thẩm số 37/2020/DSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị K phải trả số tiền 475.000.000đ.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị L nộp số tiền 4.000.000đ (đã quyết toán xong); bà Nguyễn Thị K nộp số tiền 1.020.000đ (đã quyết toán xong).

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019489 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0004652 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản vì không phải là uan hệ vay nợ. Bị đơn kh

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.